CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP DS3

Ngày 30/06/2025	5,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.8%	**0%**	**9.8%**

DT thuần
Q2/25
32.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.6| 278%
YoY: ▲ 26.0| 427%

LN thuần
Q2/25
6.15
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.51| 861%
YoY: ▲ 5.90| 2359%

LN sau thuế
Q2/25
5.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.42| 690%
YoY: ▲ 4.80| 1844%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
19.0%
YoY: +/-▲ 11.5%

ROE (TTM)
Q2/25
16.5%
YoY: +/-▲ 5.0%

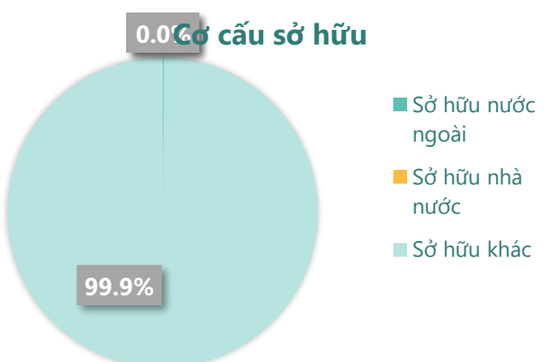
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,800 - 7,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
Số lượng CPLH (CP)	10,669,730
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,240
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.72
EPS	1,396
P/E	4.0

DT thuần
6T 2025
40.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.3| 263%

LN thuần
6T 2025
6.78
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.20| 1060%

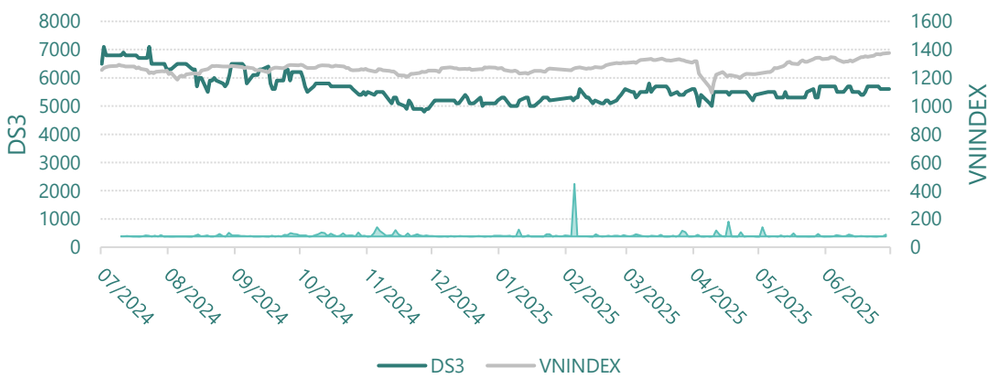
LN sau thuế
6T 2025
5.69
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.11| 874%

Cơ cấu sở hữu

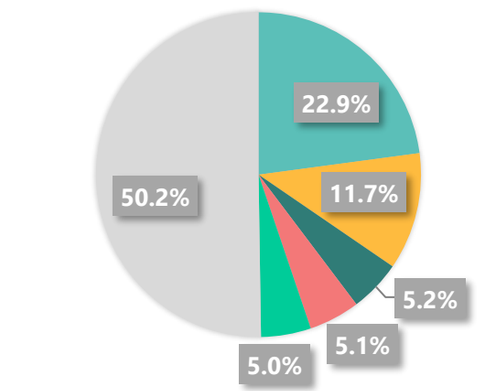


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



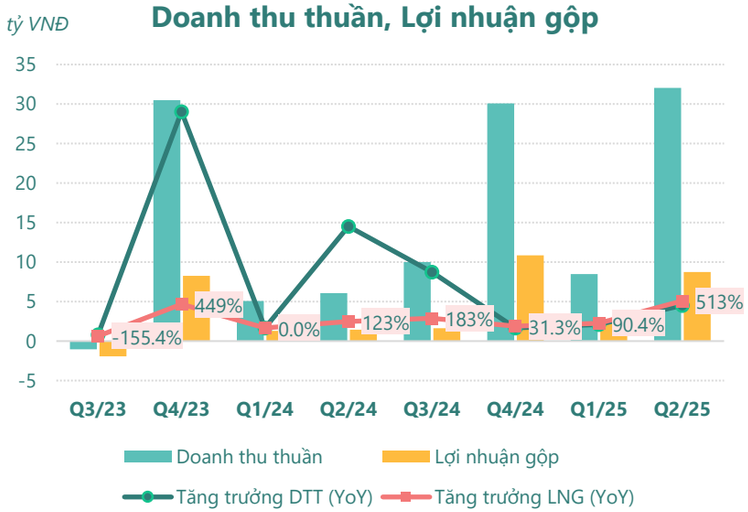
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

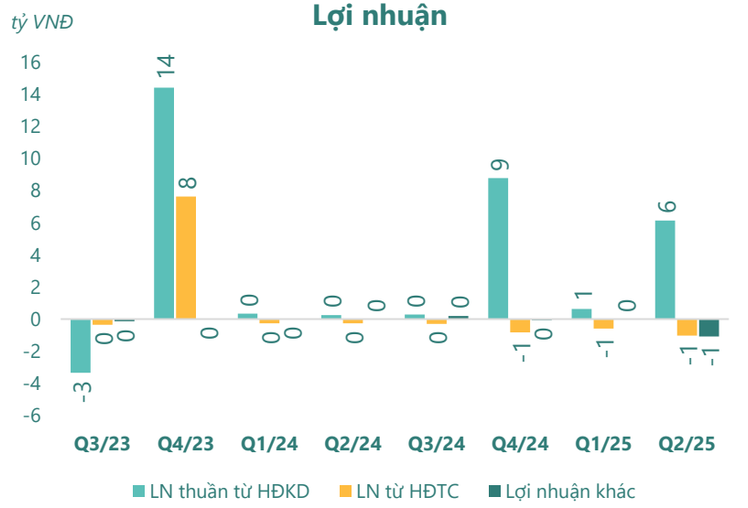
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



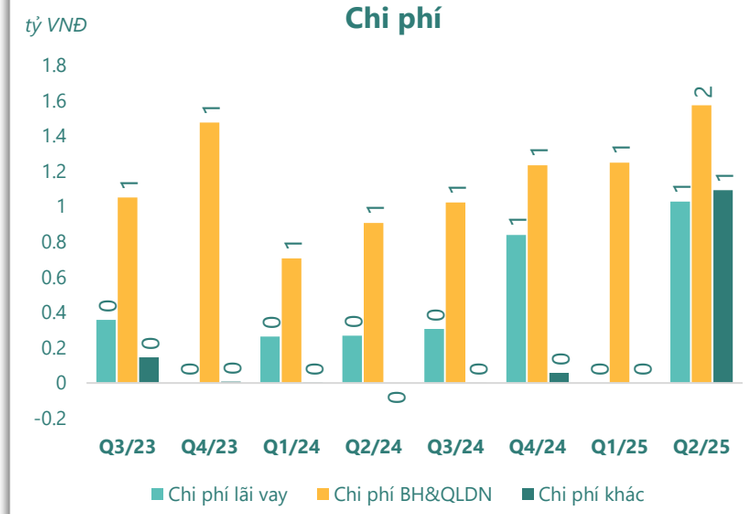
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



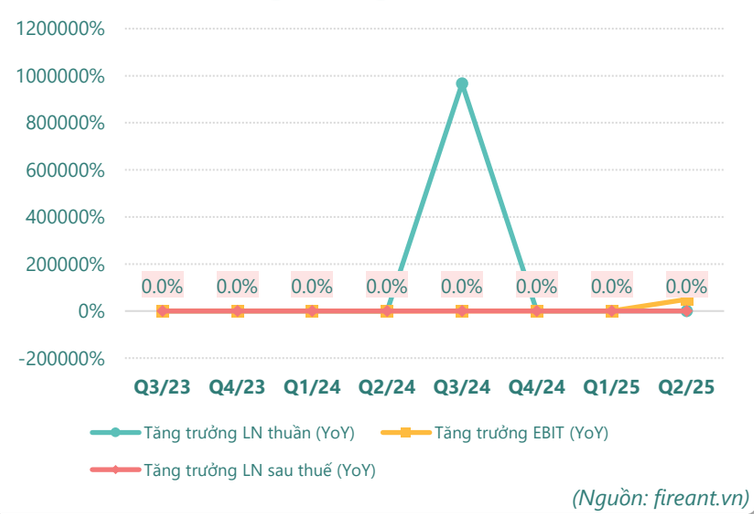
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



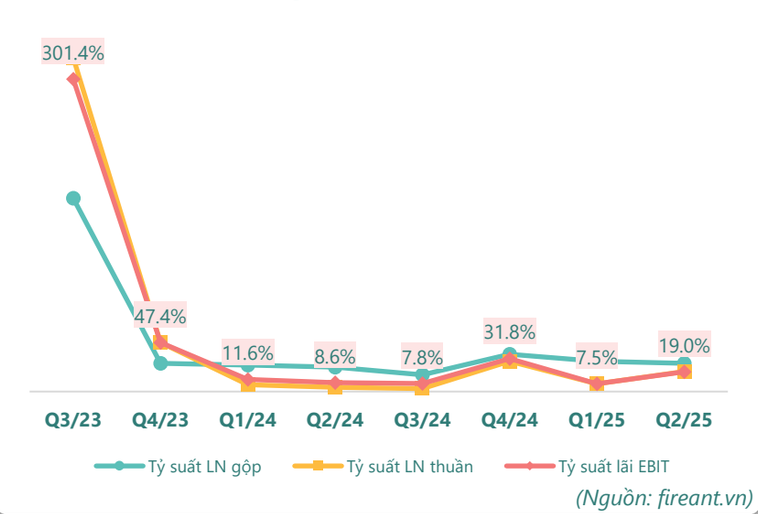
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



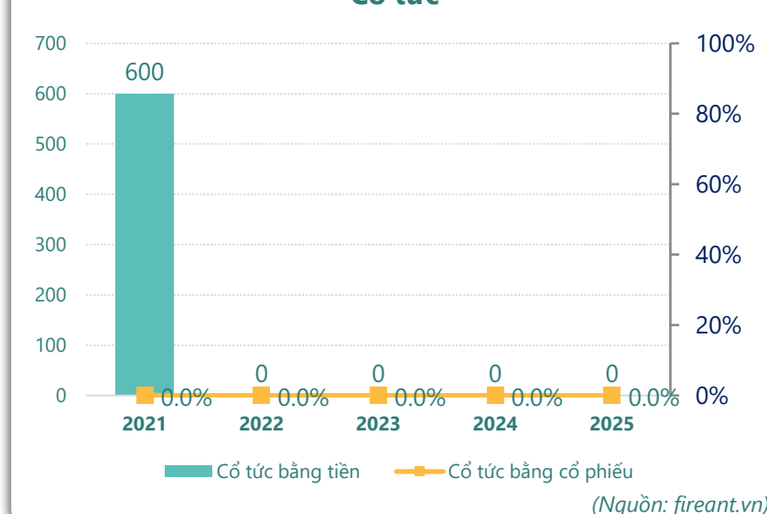
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

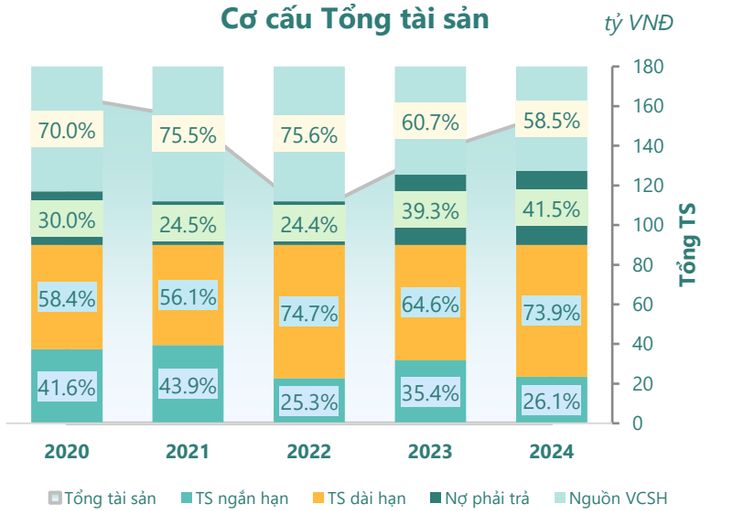
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

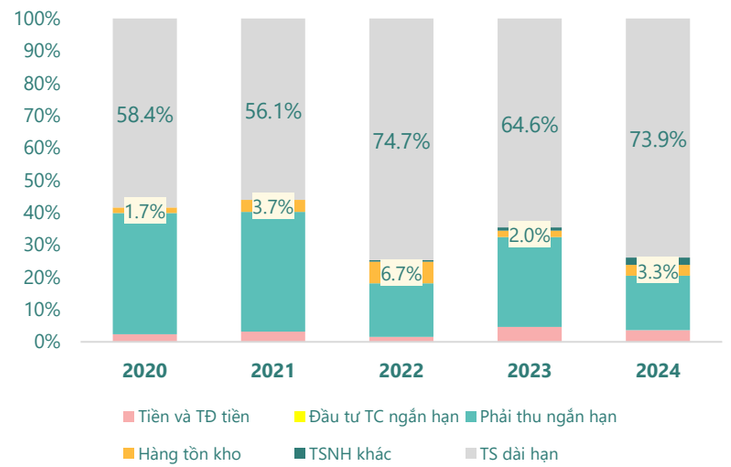
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



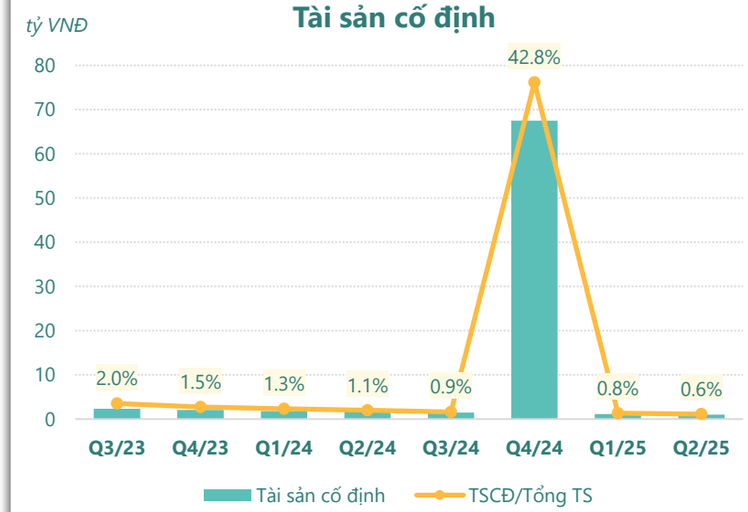
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



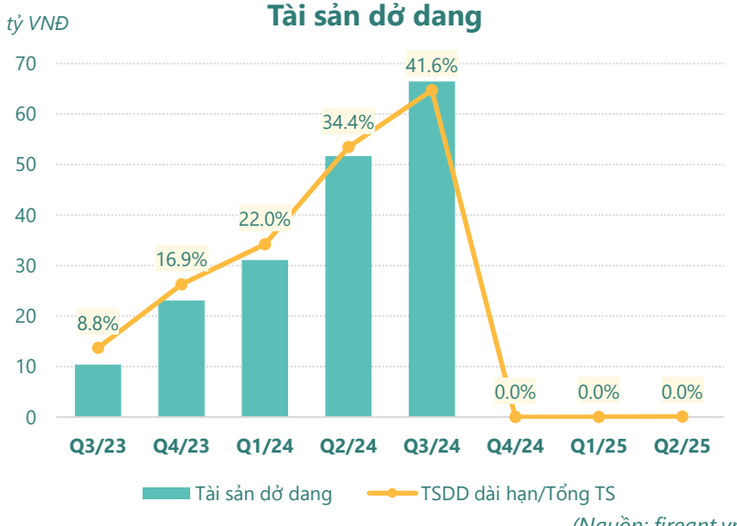
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



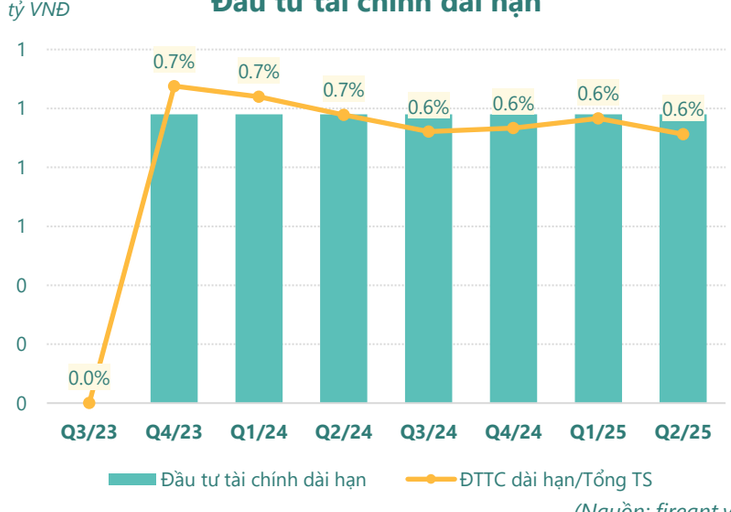
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



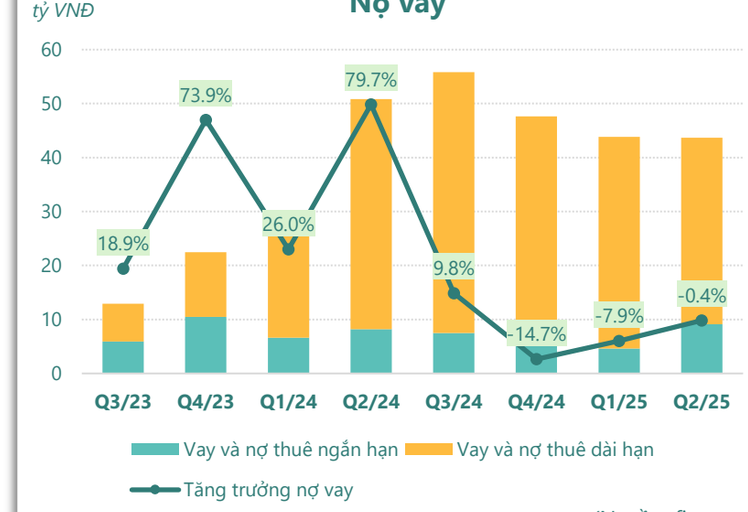
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

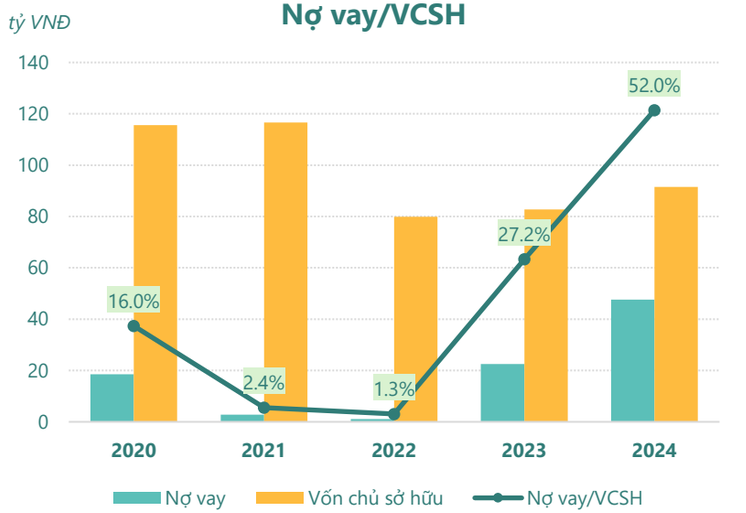
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

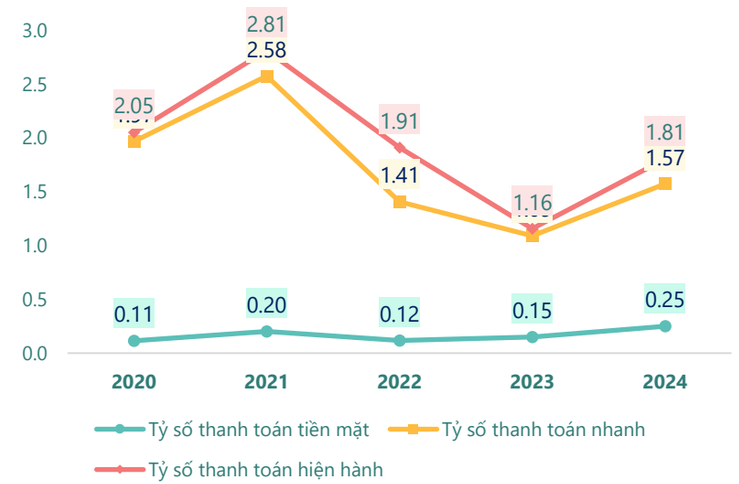
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



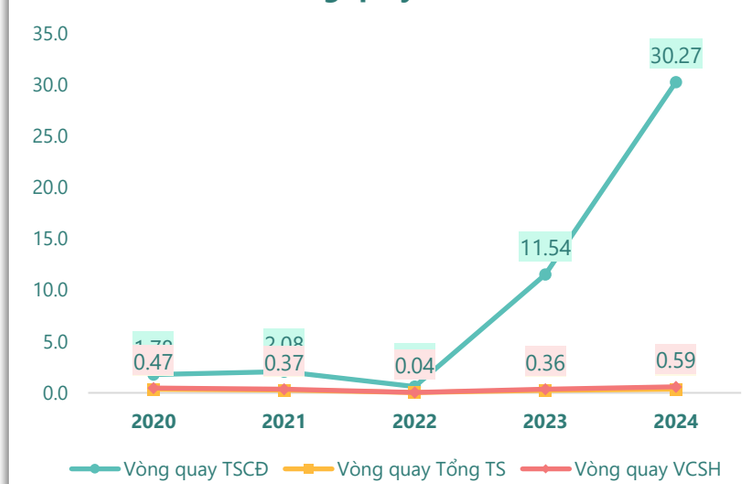
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



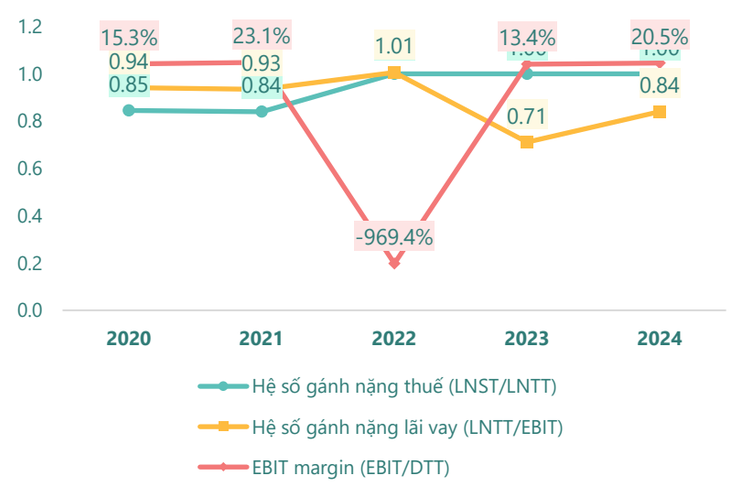
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



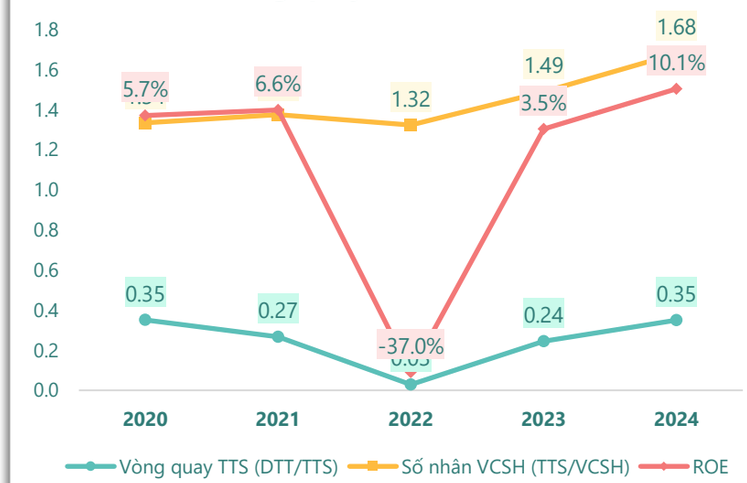
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



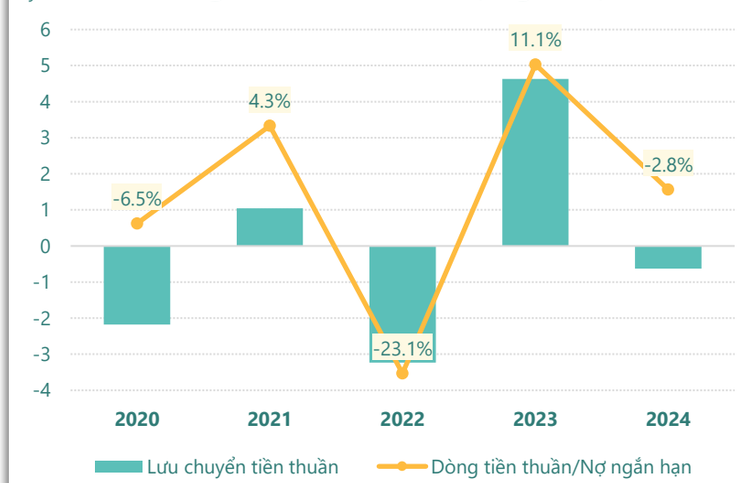
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**32.1**	**6.08**	**427%**	**40.5**	**11.2**	**263%**
Giá vốn hàng bán	23.3	4.65	401%	29.3	8.43	248%
Lợi nhuận gộp	8.75	1.43	512%	11.2	2.73	311%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	112%
Chi phí TC	1.03	0.27	281%	1.62	0.53	206%
Chi phí lãi vay	1.03	0.27	281%	1.03	0.53	93.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.57**	**0.91**	**73.0%**	**2.82**	**1.61**	**74.9%**
LN thuần từ HĐKD	6.15	0.25	2359%	6.78	0.58	1060%
Lợi nhuận khác	**-1.09**	**0.00**		**-1.09**	**0.00**	**-260572%**
LN trước thuế	5.06	0.26	1844%	5.69	0.58	874%
Lợi nhuận sau thuế	**5.06**	**0.26**	**1844%**	**5.69**	**0.58**	**874%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.06**	**0.26**	**1844%**	**5.69**	**0.58**	**874%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.64	6.93	-22.3	39.7	0.97	3.12
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-30.3	29.7	-40.9	0.00	-0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.84	22.5	-6.06	2.86	-3.77	-0.17
Tiền đầu kỳ	6.27	3.47	2.67	3.99	5.65	2.85
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.81**	**-0.79**	**1.32**	**1.66**	**-2.80**	**2.88**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.47	2.67	3.99	5.65	2.85	5.73

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**161**	**156**	**3.0%**
Tài sản ngắn hạn	48.7	40.8	19.2%
Tiền và tương đương tiền	5.73	5.65	1.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	35.6	26.3	34.9%
Hàng tồn kho	5.10	5.23	-2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.28	3.60	-36.6%
Tài sản dài hạn	**112**	**116**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	47.0	47.0	0.0%
Tài sản cố định	1.02	1.30	-21.7%
Bất động sản đầu tư	54.6	56.1	-2.7%
Tài sản dở dang	0.06	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**8.75**	**10.2**	**-14.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	63.8	64.8	-1.6%
Nợ ngắn hạn	**29.3**	**22.6**	**29.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.13	5.39	69.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.9	10.6	30.7%
Nợ dài hạn	34.5	42.2	-18.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.5	42.2	-18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**97.2**	**91.5**	**6.2%**
Vốn chủ sở hữu	**97.2**	**91.5**	**6.2%**
Vốn điều lệ	107	107	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)